

Phụ lục II: ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT TẠI NÔNG THÔN
 ((Kèm theo Nghị quyết số: /2023/NQ-HĐND ngày tháng năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương))

1. Thành phố Hải Dương

Bảng 1.1: Đất nông thôn ven đô thị, ven đường giao thông chính (Quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện), các đầu mối giao thông, khu thương mại, du lịch và các điểm dân cư

STT	Tuyến đường	Bảng giá đất ở 2020-2024 (nghìn đồng)		Phương án Hệ số điều chỉnh đất năm 2023						Giá đất ở 2023 (nghìn đồng)	
				Đất ở		Đất TMDV		Đất SXKD			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
*	Bổ sung										
1	Đất ven đường Vành đai I (đoạn thuộc xã Liên Hồng)	10.000	5.000	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	10.000	5.000
2	Đường trục xã Gia Xuyên (đoạn từ đường Thạch Khê - Gia Xuyên đến Quốc lộ 37)	7.000	3.500	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	7.000	3.500
3	Đường trục xã An Thượng (đoạn từ đường dẫn Cầu Hàn đến Cầu Đình Đông)	4.500	2.500	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	4.500	2.500

Ghi chú: Các vị trí còn lại (3,4,5,6) có hệ số điều chỉnh giá đất bằng 1,0.

Bảng 1.2: Đất tại các vị trí còn lại ở nông thôn

- Bảng hệ số điều chỉnh giá đất ở:

Đơn vị tính: Nghìn đồng

Vị trí đất	Xã đồng bằng																	
	Nhóm 1									Nhóm 2								
	KV1			KV2			KV3			KV1			KV2			KV3		
	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2023	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2023	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2023	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2023	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2023	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2023
1	4.500	2,4	10.800	2.700	2,4	6.480	2.000	2,4	4.800	2.240	2,4	5.376	1.300	2,4	3.120	1.100	2,4	2.640
2	2.700	2,4	6.480	1.800	2,4	4.320	1.600	2,4	3.840	1.600	2,4	3.840	1.000	2,4	2.400	900	2,4	2.160
3	1.500	2,4	3.600	975	2,4	2.340	825	2,4	1.980	825	2,4	1.980	675	2,4	1.620	525	2,4	1.260
4	1.200	2,4	2.880	825	2,4	1.980	675	2,4	1.620	600	2,4	1.440	525	2,4	1.260	480	2,4	1.152
5	825	2,4	1.980	675	2,4	1.620	600	2,4	1.440	525	2,4	1.260	480	2,4	1.152	450	2,4	1.080

- Đối với đất thương mại dịch vụ và đất sản xuất kinh doanh tại các vị trí còn lại ở nông thôn: Hệ số điều chỉnh giá đất là 1,0.

2. Thành phố Chí Linh

Bảng 2.1: Đất nông thôn ven đô thị, ven đường giao thông chính (Quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện), các đầu mối giao thông, khu thương mại, du lịch và các điểm dân cư

STT	Tuyến đường	Bảng giá đất ở 2020-2024 điều chỉnh, bổ sung (nghìn đồng)		Phương án Hệ số điều chỉnh đất năm 2023						Giá đất ở quy định năm 2024 (nghìn đồng)	
				Đất ở		Đất TMDV		Đất SXKD			
				Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2		
1	Đất ven Quốc lộ 37 (đoạn thuộc xã Lê Lợi)	7.000	3.500	1,3	1,3	1,0	1,0	1,0	1,0	9.100	4.550
2	Đất ven đường tỉnh 398 (đoạn thuộc xã Hoàng Hoa Thám)	4.000	2.000	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	4.000	2.000
3	Đường tỉnh lộ 398 thuộc xã Hưng Đạo (Đoạn từ nhà ông Toàn đến cổng chùa Bắc Đầu)	4.000	2.000	1,5	1,5	1,0	1,0	1,0	1,0	6.000	3.000
4	Đường tỉnh lộ 398 thuộc xã Hưng Đạo (Đoạn từ Đốc Ngụy Hiểm đến cuối bến phà Đồng Việt)	4.000	2.000	1,4	1,4	1,0	1,0	1,0	1,0	5.600	2.800
5	Đất ven đường huyện	3.000	1.500	1,6	1,6	1,0	1,0	1,0	1,0	4.800	2.400

Ghi chú: Các vị trí còn lại (3,4,5,6) có hệ số điều chỉnh giá đất bằng 1,0.

Bảng 2.2: Đất tại các vị trí còn lại ở nông thôn

- Bảng hệ số điều chỉnh giá đất ở:

Đơn vị tính: Nghìn đồng

Vị trí đất	Xã đồng bằng																	
	Nhóm 1									Nhóm 2								
	KV1			KV2			KV3			KV1			KV2			KV3		
	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2023	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2023	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2023	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2023	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2023	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2023
1	4.500	1,8	8.100	2.700	1,8	4.860	2.000	1,8	3.600	2.240	1,8	4.032	1.300	1,8	2.340	1.100	1,8	1.980
2	2.700	1,8	4.860	1.800	1,8	3.240	1.600	1,8	2.880	1.600	1,8	2.880	1.000	1,8	1.800	900	1,8	1.620
3	1.500	1,8	2.700	975	1,8	1.755	825	1,8	1.485	825	1,8	1.485	675	1,8	1.215	525	1,8	945
4	1.200	1,8	2.160	825	1,8	1.485	675	1,8	1.215	600	1,8	1.080	525	1,8	945	480	1,8	864
5	825	1,8	1.485	675	1,8	1.215	600	1,8	1.080	525	1,8	945	480	1,8	864	450	1,8	810
Vị trí đất	Xã miền núi																	
	Nhóm 1									Nhóm 2								
	KV1			KV2			KV3			KV1			KV2			KV3		
	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2023	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2023	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2023	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2023	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2023	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2023
1	2.700	1,3	3.510	1.300	1,3	1.690	1.000	1,3	1.300	1.300	1,3	1.690	1.100	1,3	1.430	900	1,3	1.170
2	1.800	1,3	2.340	1.000	1,3	1.300	800	1,3	1.040	1.000	1,3	1.300	900	1,3	1.170	640	1,3	832
3	825	1,3	1.073	675	1,3	878	525	1,3	683	600	1,3	780	480	1,3	624	450	1,3	585
4	675	1,3	878	525	1,3	683	450	1,3	585	480	1,3	624	450	1,3	585	420	1,3	546
5	525	1,3	683	450	1,3	585	420	1,3	546	450	1,3	585	420	1,3	546	405	1,3	527

- Đối với đất thương mại dịch vụ và đất sản xuất kinh doanh tại các vị trí còn lại ở nông thôn: Hệ số điều chỉnh giá đất là 1,0.

3. Thị xã Kinh Môn

Bảng 3.1: Đất nông thôn ven đô thị, ven đường giao thông chính (Quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện), các đầu mối giao thông, khu thương mại, du lịch và các điểm dân cư

STT	Tuyến đường	Bảng giá đất ở 2020-2024 (nghìn đồng)		Phương án Hệ số điều chỉnh đất năm 2023						Giá đất ở 2023 (nghìn đồng)			
				Đất ở		Đất TMDV		Đất SXKD					
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2		
*	Điều chỉnh												
4	Đất ven đường huyện	5.500	2.700	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	5.500	2.700		

Ghi chú: Các vị trí còn lại (3,4,5,6) có hệ số điều chỉnh giá đất bằng 1,0.

Bảng 3.2: Đất tại các vị trí còn lại ở nông thôn

- Bảng hệ số điều chỉnh giá đất ở:

Đơn vị tính: Nghìn đồng

Vị trí đất	Xã đồng bằng																	
	Nhóm 1									Nhóm 2								
	KV1			KV2			KV3			KV1			KV2			KV3		
	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2023	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2023	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2023	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2023	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2023	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2023
1	4.500	1,8	8.100	2.700	1,8	4.860	2.000	1,8	3.600	2.240	1,8	4.032	1.300	1,8	2.340	1.100	1,8	1.980
2	2.700	1,8	4.860	1.800	1,8	3.240	1.600	1,8	2.880	1.600	1,8	2.880	1.000	1,8	1.800	900	1,8	1.620
3	1.500	1,8	2.700	975	1,8	1.755	825	1,8	1.485	825	1,8	1.485	675	1,8	1.215	525	1,8	945
4	1.200	1,8	2.160	825	1,8	1.485	675	1,8	1.215	600	1,8	1.080	525	1,8	945	480	1,8	864
5	825	1,8	1.485	675	1,8	1.215	600	1,8	1.080	525	1,8	945	480	1,8	864	450	1,8	810

- Đối với đất thương mại dịch vụ và đất sản xuất kinh doanh tại các vị trí còn lại ở nông thôn: Hệ số điều chỉnh giá đất là 1,0.

4. Huyện Cẩm Giàng

Bảng 4.2: Đất tại các vị trí còn lại ở nông thôn

- Bảng hệ số điều chỉnh giá đất ở:

Đơn vị tính: Nghìn đồng

Vị trí đất	Xã đồng bằng																	
	Nhóm 1									Nhóm 2								
	KV1			KV2			KV3			KV1			KV2			KV3		
	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2023	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2023	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2023	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2023	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2023	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2023
1	4.500	1,8	8.100	2.700	1,8	4.860	2.000	1,8	3.600	2.240	1,8	4.032	1.300	1,8	2.340	1.100	1,8	1.980
2	2.700	1,8	4.860	1.800	1,8	3.240	1.600	1,8	2.880	1.600	1,8	2.880	1.000	1,8	1.800	900	1,8	1.620
3	1.500	1,8	2.700	975	1,8	1.755	825	1,8	1.485	825	1,8	1.485	675	1,8	1.215	525	1,8	945
4	1.200	1,8	2.160	825	1,8	1.485	675	1,8	1.215	600	1,8	1.080	525	1,8	945	480	1,8	864
5	825	1,8	1.485	675	1,8	1.215	600	1,8	1.080	525	1,8	945	480	1,8	864	450	1,8	810

- Đối với đất thương mại dịch vụ và đất sản xuất kinh doanh tại các vị trí còn lại ở nông thôn: Hệ số điều chỉnh giá đất là 1,0.

5. Huyện Bình Giang

Bảng 5.1: Đất nông thôn ven đô thị, ven đường giao thông chính (Quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện), các đầu mối giao thông, khu thương mại, du lịch và các điểm dân cư

STT	Tuyến đường	Bảng giá đất ở 2020-2024 (nghìn đồng)		Phương án Hệ số điều chỉnh đất năm 2023						Giá đất ở 2023 (nghìn đồng)	
				Đất ở		Đất TMDV		Đất SXKD			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
*	Điều chỉnh										
23	Đất ven đường tỉnh 395 (từ đường 394 đi đập Bá Thủy thuộc địa phận xã Long Xuyên)	5.000	2.500	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	5.500	2.500
24	Đất ven đường huyện	4.500	1.400	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	4.500	1.400

Ghi chú: Các vị trí còn lại (3,4,5,6) có hệ số điều chỉnh giá đất bằng 1,0.

Bảng 5.2: Đất tại các vị trí còn lại ở nông thôn

- Bảng hệ số điều chỉnh giá đất ở:

Đơn vị tính: Nghìn đồng

Vị trí đất	Xã đồng bằng																	
	Nhóm 1									Nhóm 2								
	KV1			KV2			KV3			KV1			KV2			KV3		
	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2023	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2023	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2023	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2023	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2023	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2023
1	4.500	1,4	6.300	2.700	1,4	3.780	2.000	1,4	2.800	2.240	1,4	3.136	1.300	1,4	1.820	1.100	1,4	1.540
2	2.700	1,4	3.780	1.800	1,4	2.520	1.600	1,4	2.240	1.600	1,4	2.240	1.000	1,4	1.400	900	1,4	1.260

3	1.500	1,2	1.800	975	1,2	1.170	825	1,2	990	825	1,2	990	675	1,2	810	525	1,2	630
4	1.200	1,2	1.440	825	1,2	990	675	1,2	810	600	1,2	720	525	1,2	630	480	1,2	576
5	825	1,2	990	675	1,2	810	600	1,2	720	525	1,2	630	480	1,2	576	450	1,2	540

- Đối với đất thương mại dịch vụ và đất sản xuất kinh doanh tại các vị trí còn lại ở nông thôn: Hệ số điều chỉnh giá đất là 1,0.

6. Huyện Gia Lộc

Bảng 6.2: Đất tại các vị trí còn lại ở nông thôn

- Bảng hệ số điều chỉnh giá đất ở:

Vị trí đất	Xã đồng bằng																	
	Nhóm 1									Nhóm 2								
	KV1			KV2			KV3			KV1			KV2			KV3		
	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2023	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2023	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2023	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2023	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2023	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2023
1	4.500	1,4	6.300	2.700	1,4	3.780	2.000	1,4	2.800	2.240	1,4	3.136	1.300	1,4	1.820	1.100	1,4	1.540
2	2.700	1,4	3.780	1.800	1,4	2.520	1.600	1,4	2.240	1.600	1,4	2.240	1.000	1,4	1.400	900	1,4	1.260
3	1.500	1,2	1.800	975	1,2	1.170	825	1,2	990	825	1,2	990	675	1,2	810	525	1,2	630
4	1.200	1,2	1.440	825	1,2	990	675	1,2	810	600	1,2	720	525	1,2	630	480	1,2	576
5	825	1,2	990	675	1,2	810	600	1,2	720	525	1,2	630	480	1,2	576	450	1,2	540

- Đối với đất thương mại dịch vụ và đất sản xuất kinh doanh tại các vị trí còn lại ở nông thôn: Hệ số điều chỉnh giá đất là 1,0.

7. Huyện Nam Sách

Bảng 7.1: Đất nông thôn ven đô thị, ven đường giao thông chính (Quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ), các đầu mối giao thông, khu thương mại, du lịch và các điểm dân cư

STT	Tuyến đường	Bảng giá đất ở 2020-2024 (nghìn đồng)		Phương án Hệ số điều chỉnh đất năm 2023						Giá đất ở 2023 (nghìn đồng)	
				Đất ở		Đất TMDV		Đất SXKD			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
*	Điều chỉnh										
15	Đất ven huyện lộ 5B (đoạn qua các xã Phú Điền, Cộng Hòa, huyện Nam Sách)	5.000	2.500	1,5	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	7.500	3.000
16	Đất ven đường huyện	5.000	2.500	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	5.000	2.500
**	Bổ sung										
1	Đất ven đường dẫn phía Bắc cầu Hàn (đoạn từ đường 5B đến Quốc lộ 37)	10.000	5.000	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	10.000	5.000
2	Đất ven đường giao thông kết nối đường dẫn cầu Hàn đi xã Thái Tân, huyện Nam Sách (đoạn nối đường trục xã Nam Hồng đến đường 390D)	10.000	5.000	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	10.000	5.000
3	Đất ven giao thông ven Khu công nghiệp An Phát 1 (đoạn từ Quốc lộ 37 đến đường trục xã Cộng Hòa)	5.000	2.500	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	5.000	2.500

Ghi chú: Các vị trí còn lại (3,4,5,6) có hệ số điều chỉnh giá đất bằng 1,0.

Bảng 7.2: Đất tại các vị trí còn lại ở nông thôn

- Bảng hệ số điều chỉnh giá đất ở:

Đơn vị tính: Nghìn đồng

Vị trí đất	Xã đồng bằng																	
	Nhóm 1									Nhóm 2								
	KV1			KV2			KV3			KV1			KV2			KV3		
	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2023	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2023	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2023	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2023	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2023	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2023
1	4.500	1,8	8.100	2.700	1,8	4.860	2.000	1,8	3.600	2.240	1,8	4.032	1.300	1,8	2.340	1.100	1,8	1.980
2	2.700	1,8	4.860	1.800	1,8	3.240	1.600	1,8	2.880	1.600	1,8	2.880	1.000	1,8	1.800	900	1,8	1.620
3	1.500	1,8	2.700	975	1,8	1.755	825	1,8	1.485	825	1,8	1.485	675	1,8	1.215	525	1,8	945
4	1.200	1,8	2.160	825	1,8	1.485	675	1,8	1.215	600	1,8	1.080	525	1,8	945	480	1,8	864
5	825	1,8	1.485	675	1,8	1.215	600	1,8	1.080	525	1,8	945	480	1,8	864	450	1,8	810

- Đối với đất thương mại dịch vụ và đất sản xuất kinh doanh tại các vị trí còn lại ở nông thôn: Hệ số điều chỉnh giá đất là 1,0.

8. Huyện Thanh Hà

Bảng 8.1: Đất nông thôn ven đô thị, ven đường giao thông chính (Quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện), các đầu mối giao thông, khu thương mại, du lịch và các điểm dân cư

STT	Tuyến đường	Bảng giá đất ở 2020-2024 (nghìn đồng)		Phương án Hệ số điều chỉnh đất năm 2023						Giá đất ở 2023 (nghìn đồng)	
				Đất ở		Đất TMDV		Đất SXKD			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
*	Bổ sung										
1	Đất ven đường tỉnh 390 (đoạn từ hết Khu dân cư mới thôn Đông Phan đến khu đô thị phía Tây thị trấn Thanh Hà thuộc địa bàn xã Tân An)	12.000	6.000	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	12.000	6.000
2	Đất ven đường tỉnh 390 (đoạn từ Nhà máy nước xã Thanh Hải đến hết Công ty Makalot xã Thanh Hải)	6.000	3.000	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	6.000	3.000

Ghi chú: Các vị trí còn lại (3,4,5,6) có hệ số điều chỉnh giá đất bằng 1,0.

Bảng 8.2: Đất tại các vị trí còn lại ở nông thôn

- Bảng hệ số điều chỉnh giá đất ở:

Đơn vị tính: Nghìn đồng

Vị trí đất	Xã đồng bằng																	
	Nhóm 1									Nhóm 2								
	KV1			KV2			KV3			KV1			KV2			KV3		
	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2023	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2023	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2023	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2023	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2023	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2023

1	4.500	1,8	8.100	2.700	1,8	4.860	2.000	1,8	3.600	2.240	1,8	4.032	1.300	1,8	2.340	1.100	1,8	1.980
2	2.700	1,8	4.860	1.800	1,8	3.240	1.600	1,8	2.880	1.600	1,8	2.880	1.000	1,8	1.800	900	1,8	1.620
3	1.500	1,8	2.700	975	1,8	1.755	825	1,8	1.485	825	1,8	1.485	675	1,8	1.215	525	1,8	945
4	1.200	1,8	2.160	825	1,8	1.485	675	1,8	1.215	600	1,8	1.080	525	1,8	945	480	1,8	864
5	825	1,8	1.485	675	1,8	1.215	600	1,8	1.080	525	1,8	945	480	1,8	864	450	1,8	810

- Đối với đất thương mại dịch vụ và đất sản xuất kinh doanh tại các vị trí còn lại ở nông thôn: Hệ số điều chỉnh giá đất là 1,0.

9. Huyện Kim Thành

Bảng 9.1: Đất nông thôn ven đô thị, ven đường giao thông chính (Quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện), các đầu mối giao thông, khu thương mại, du lịch và các điểm dân cư

STT	Tuyến đường	Bảng giá đất ở 2020-2024 (nghìn đồng)		Phương án Hệ số điều chỉnh đất năm 2023						Giá đất ở 2023 (nghìn đồng)	
				Đất ở		Đất TMDV		Đất SXKD			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
*	Bổ sung										
1	Đường tránh Thị trấn Phú Thái (từ ngã 3 Quảng trường 20,9-Bệnh viện Kim Thành đến vòng xuyên Kim Anh, Ngũ Phúc)	18.000	8.000	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	18.000	8.000
*	Điều chỉnh										
6	Đất ven Quốc lộ 17B (đoạn thuộc xã Phúc Thành)	7.000	3.500	4,5	4,4	1,0	1,0	1,0	1,0	31.500	15.400
11	Ven đường tỉnh 390E (đoạn thuộc xã Kim Tân, Kim Đính)	5.000	2.500	2,2	2,0	1,0	1,0	1,0	1,0	11.000	5.000

Ghi chú: Các vị trí còn lại (3,4,5,6) có hệ số điều chỉnh giá đất bằng 1,0.

Bảng 9.2: Đất tại các vị trí còn lại ở nông thôn

- Bảng hệ số điều chỉnh giá đất ở:

Đơn vị tính: Nghìn đồng

Vị trí đất	Xã đồng bằng																	
	Nhóm 1									Nhóm 2								
	KV1			KV2			KV3			KV1			KV2			KV3		
	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2023	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2023	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2023	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2023	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2023	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2023
1	4.500	1,8	8.100	2.700	1,8	4.860	2.000	1,8	3.600	2.240	1,8	4.032	1.300	1,8	2.340	1.100	1,8	1.980

2	2.700	1,8	4.860	1.800	1,8	3.240	1.600	1,8	2.880	1.600	1,8	2.880	1.000	1,8	1.800	900	1,8	1.620
3	1.500	1,8	2.700	975	1,8	1.755	825	1,8	1.485	825	1,8	1.485	675	1,8	1.215	525	1,8	945
4	1.200	1,8	2.160	825	1,8	1.485	675	1,8	1.215	600	1,8	1.080	525	1,8	945	480	1,8	864
5	825	1,8	1.485	675	1,8	1.215	600	1,8	1.080	525	1,8	945	480	1,8	864	450	1,8	810

- Đối với đất thương mại dịch vụ và đất sản xuất kinh doanh tại các vị trí còn lại ở nông thôn: Hệ số điều chỉnh giá đất là 1,0.

10. Huyện Ninh Giang

Bảng 10.1: Đất nông thôn ven đô thị, ven đường giao thông chính (Quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện), các đầu mối giao thông, khu thương mại, du lịch và các điểm dân cư

STT	Tuyến đường	Bảng giá đất ở 2020-2024 (nghìn đồng)		Phương án Hệ số điều chỉnh đất năm 2023						Giá đất ở 2023 (nghìn đồng)	
				Đất ở		Đất TMDV		Đất SXKD			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
*	Bổ sung										
1	Khu dân cư mới Đỗ Xá, xã Ứng Hòa	28.000	19.000	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	28.000	19.000
**	Điều chỉnh										
3	Đất ven Quốc lộ 37 (đoạn thuộc xã Ứng Hòa), trừ vị trí 1, 2, 3 thuộc Khu dân cư mới Đỗ Xá, xã Ứng Hòa	10.000	5.000	2,0	2,0	1,0	1,0	1,0	1,0	25.000	12.500
13	Đất ven đường tỉnh 396B	6.000	3.000	2,0	2,0	1,0	1,0	1,0	1,0	12.000	6.000
14	Đất ven đường tỉnh 396C (đoạn thuộc xã Tân Hương)	6.000	3.000	2,0	2,0	1,0	1,0	1,0	1,0	12.000	6.000
15	Đất ven đường tỉnh 392 (đoạn thuộc xã Vạn Phúc)	5.000	2.500	2,0	2,0	1,0	1,0	1,0	1,0	10.000	5.000
16	Đất thuộc Khu dân cư Bắc thị trấn Ninh Giang thuộc xã Đồng Tâm có mặt cắt đường Bn ≤ 13,5m	5.000	2.500	2,0	2,0	1,0	1,0	1,0	1,0	10.000	5.000
17	Đất ven đường tỉnh 396C (đoạn còn lại)	5.000	2.500	1,5	1,5	1,0	1,0	1,0	1,0	7.500	3.750
18	Đất ven đường huyện	5.000	2.500	1,2	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	6.000	3.000

Ghi chú: Các vị trí còn lại (3,4,5,6) có hệ số điều chỉnh giá đất bằng 1,0.

Bảng 10.2: Đất tại các vị trí còn lại ở nông thôn

- Bảng hệ số điều chỉnh giá đất ở:

Đơn vị tính: Nghìn đồng

Vị trí đất	Xã đồng bằng																	
	Nhóm 1									Nhóm 2								
	KV1			KV2			KV3			KV1			KV2			KV3		
	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2023	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2023	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2023	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2023	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2023	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2023
1	4.500	1,4	6.300	2.700	1,4	3.780	2.000	1,4	2.800	2.240	1,4	3.136	1.300	1,4	1.820	1.100	1,4	1.540
2	2.700	1,4	3.780	1.800	1,4	2.520	1.600	1,4	2.240	1.600	1,4	2.240	1.000	1,4	1.400	900	1,4	1.260
3	1.500	1,2	1.800	975	1,2	1.170	825	1,2	990	825	1,2	990	675	1,2	810	525	1,2	630
4	1.200	1,2	1.440	825	1,2	990	675	1,2	810	600	1,2	720	525	1,2	630	480	1,2	576
5	825	1,2	990	675	1,2	810	600	1,2	720	525	1,2	630	480	1,2	576	450	1,2	540

- Đối với đất thương mại dịch vụ và đất sản xuất kinh doanh tại các vị trí còn lại ở nông thôn: Hệ số điều chỉnh giá đất là 1,0.

11. Huyện Thanh Miện

Bảng 11.2: Đất tại các vị trí còn lại ở nông thôn

- Bảng hệ số điều chỉnh giá đất ở:

Đơn vị tính: Nghìn đồng

Vị trí đất	Xã đồng bằng																	
	Nhóm 1									Nhóm 2								
	KV1			KV2			KV3			KV1			KV2			KV3		
	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2023	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2023	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2023	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2023	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2023	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2023
1	4.500	1,4	6.300	2.700	1,4	3.780	2.000	1,4	2.800	2.240	1,4	3.136	1.300	1,4	1.820	1.100	1,4	1.540
2	2.700	1,4	3.780	1.800	1,4	2.520	1.600	1,4	2.240	1.600	1,4	2.240	1.000	1,4	1.400	900	1,4	1.260
3	1.500	1,2	1.800	975	1,2	1.170	825	1,2	990	825	1,2	990	675	1,2	810	525	1,2	630
4	1.200	1,2	1.440	825	1,2	990	675	1,2	810	600	1,2	720	525	1,2	630	480	1,2	576
5	825	1,2	990	675	1,2	810	600	1,2	720	525	1,2	630	480	1,2	576	450	1,2	540

- Đối với đất thương mại dịch vụ và đất sản xuất kinh doanh tại các vị trí còn lại ở nông thôn: Hệ số điều chỉnh giá đất là 1,0.

12. Huyện Tứ Kỳ

Bảng 12.2: Đất tại các vị trí còn lại ở nông thôn

- Bảng hệ số điều chỉnh giá đất ở:

Đơn vị tính: Nghìn đồng

Vị trí đất	Xã đồng bằng																	
	Nhóm 1									Nhóm 2								
	KV1			KV2			KV3			KV1			KV2			KV3		
	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2023	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2023	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2023	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2023	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2023	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2023
1	4.500	1,8	8.100	2.700	1,8	4.860	2.000	1,8	3.600	2.240	1,8	4.032	1.300	1,8	2.340	1.100	1,8	1.980
2	2.700	1,8	4.860	1.800	1,8	3.240	1.600	1,8	2.880	1.600	1,8	2.880	1.000	1,8	1.800	900	1,8	1.620
3	1.500	1,8	2.700	975	1,8	1.755	825	1,8	1.485	825	1,8	1.485	675	1,8	1.215	525	1,8	945
4	1.200	1,8	2.160	825	1,8	1.485	675	1,8	1.215	600	1,8	1.080	525	1,8	945	480	1,8	864
5	825	1,8	1.485	675	1,8	1.215	600	1,8	1.080	525	1,8	945	480	1,8	864	450	1,8	810

- Đối với đất thương mại dịch vụ và đất sản xuất kinh doanh tại các vị trí còn lại ở nông thôn: Hệ số điều chỉnh giá đất là 1,0.